

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ****BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2017/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017

THÔNG TƯ**Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê
ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê***Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;**Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;**Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;**Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Ban Quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp.
5. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan Nhà nước; làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm:

a) Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu (*Phụ lục I kèm theo*);

b) Nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê trình Bộ trưởng ban hành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ nhằm phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc các chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê để trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

b) Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê và cung cấp số liệu cho Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương có trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn cung cấp cho các Cục, Vụ quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

**Phụ lục I: DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
NGÀNH KẾ HOẠCH, ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Dân số		
1	0101	Tỷ số giới tính của dân số
2	0102	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
02. Lao động, việc làm		
3	0201	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
4	0202	Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số
5	0203	Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần
6	0204	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế		
7	0301	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
8	0302	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp
9	0303	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
10	0304	Số doanh nghiệp giải thể
11	0305	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới
12	0306	Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới
13	0307	Số trang trại, lao động trong các trang trại
14	0308	Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng
15	0309	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại
16	0310	Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp
17	0311	Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong GDP
18	0312	Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
19	0313	Số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
20	0314	Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
21	0315	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa
22	0316	Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước
23	0317	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
24	0318	Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
25	0319	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
26	0320	Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
27	0321	Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
28	0322	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
29	0323	Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
30	0324	Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng
31	0325	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ
32	0326	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
33	0327	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển
34	0328	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng
35	0329	Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay
36	0330	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất
04. Đầu tư và xây dựng		
37	0401	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước
38	0402	Số lượt dự án điều chỉnh vốn, số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn
39	0403	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
40	0404	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn